

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch thực hiện
kiên cố hóa kênh mương năm 2016 trên địa bàn tỉnh (lần 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2016 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2016 trên địa bàn tỉnh (lần 2);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3318/SNN-QLXDCT ngày 26/9/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh năm 2016 trên địa bàn tỉnh đối với huyện Phù Cát, cụ thể như sau:

1. Bổ sung kiên cố hóa kênh mương kênh tưới động lực tuyến từ cửa mương đến Gò Chùa, dài 0,564 km, diện tích tưới 38 ha; địa điểm: thôn Đức Phở 2, xã Cát Minh.

Kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương là 597 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là 94,2 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 447 triệu đồng.

2. Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi bổ sung của huyện Phù Cát là 21,709 km, với tổng diện tích tưới là 1.996 ha.

Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi bổ sung là 5.941 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là 1.621,8 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 3.369 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 và Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định. Các nội dung khác giữ nguyên không thay đổi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cty CP BICEM
- VPĐP XDNTM;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K19 



Trần Châu

Phụ lục:



BẢNG TỔNG HỢP
BỔ SUNG KẾ HOẠCH HỖ TRỢ KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUƠNG NĂM 2016 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên huyện	Theo Quyết định 3022/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 của CTUBND tỉnh						Kế hoạch bổ sung kiên cố hóa kênh mương						Ghi chú
		Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				
				Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (tr.đ)			Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (tr.đ)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	TỔNG CỘNG	263,467	17.108,11	87.549	18.611,5	29.474	58.075	264,031	17.146,11	88.146	18.705,7	29.624	58.522	
1	HUYỆN HOÀI AN	20,26	1.057	8.932	1.276,2	2.019	6.913	20,26	1.057	8.932	1.276,2	2.019	6.913	Giữ nguyên
2	HUYỆN TÂY SƠN	33,90	1.782	10.416	1.811,6	2.859	7.557	33,90	1.782	10.416	1.811,6	2.859	7.557	Giữ nguyên
3	HUYỆN HOÀI NHƠN	43,69	2.016	13.385	2.649,0	4.189	9.196	43,69	2.016	13.385	2.649,0	4.189	9.196	Giữ nguyên
4	HUYỆN PHÙ MỸ	26,11	1.579	5.584	1.521,9	2.413	3.170	26,11	1.579	5.584	1.521,9	2.413	3.170	Giữ nguyên
5	THỊ XÃ AN NHƠN	58,08	5.000	26.417	4.946,5	7.844	18.573	58,08	5.000	26.417	4.946,5	7.844	18.573	Giữ nguyên
6	HUYỆN TUY PHƯỚC	22,27	3.025	7.349	2.014,7	3.192	4.158	22,27	3.025	7.349	2.014,7	3.192	4.158	Giữ nguyên
7	HUYỆN VINH THẠNH	9,88	131	1.462	393,1	618	844	9,88	131	1.462	393,1	618	844	Giữ nguyên
8	HUYỆN AN LÃO	8,26	187	1.305	335,1	527	778	8,26	187	1.305	335,1	527	778	Giữ nguyên
9	HUYỆN VÂN CANH	8,55	56	1.840	521,4	824	1.016	8,55	56	1.840	521,4	824	1.016	Giữ nguyên
10	TP. QUY NHƠN	11,33	318	5.513	1.614,5	2.566	2.948	11,33	318	5.513	1.614,5	2.566	2.948	Giữ nguyên
11	HUYỆN PHÙ CÁT	21,15	1.958	5.345	1.527,6	2.423	2.922	21,709	1.996	5.941	1.621,8	2.572	3.369	Bổ sung



HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2016
HUYỆN PHÙ CÁT
 (Kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 01/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi t.tiền		Hỗ trợ bs bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	T.tiền (tr.đ)		
*	HUYỆN PHÙ CÁT				21,709	1.996					5.941	1.621,8	2.572	3.369	
1	Xã Cát Hanh				3,11	375					705	190,2	304	401	Giữ nguyên
2	Xã Cát Khánh				1,80	210					448	124,2	198	250	Giữ nguyên
3	Xã Cát Minh				1,96	102					1.130	261,6	416	714	
3.1	Tuyến Phạm Cộ qua Đồng Kiều đến Đồng Muối	Phạm Cộ	Đồng muối	Đức Phổ 1	0,95	52	1,0	0,80	0,15	Trọng lực	353	111,2	177	177	Giữ nguyên
3.2	Kênh Khu Qui hoạch cống Cây Quăn	Nhà ông Định	Nhà bà Hương	Xuân An	0,30	7	1,0	0,80	0,15	Trọng lực	112	35,1	56	56	Giữ nguyên
3.3	Tuyến Ngã Tư Bàu Tre đến suối Ô Ô	Ngã tư Bàu Tre	suối Ô Ô	Trung An	0,15	5	1,0	1,00	0,15	Trọng lực	68	21,2	34	35	Giữ nguyên
3.4	Tuyến từ cửa mương đến Gò Chùa	Cửa mương	Gò Chùa	Thôn Đức Phổ 2	0,564	38	0,65	1,10	0,18	Động lực	597	94,2	149	447	BS mới
4	Xã Cát Tường				2,25	230					866	270,0	428	439	Giữ nguyên
5	Xã Cát Nhơn				5,98	525					1.343	375,6	593	750	Giữ nguyên
6	Xã Cát Hưng				2,61	304					544	144,6	231	312	Giữ nguyên
7	Xã Cát Lâm				1,70	50					367	103,7	163	204	Giữ nguyên
• 8	Xã Cát Thành				2,30	200					538	151,8	239	299	Giữ nguyên